

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 52

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ bảy được cấp ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Hùng Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Cao Trung Ngoan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Trương Văn Thái	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Thanh Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61439020/20392163/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10, số 17, số 19 và số 21. Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa Công ty là cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 163,9 tỷ đồng và 56,2 tỷ đồng. Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 383,3 tỷ VND và 148,7 tỷ đồng. Theo Văn bản số 8715/BTC-PLN của Bộ Tài chính đề ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã kiến nghị rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng và các nội dung liên quan đến khoản vay nói trên. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đề nghị kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa Công ty (trong bối cảnh hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung nêu trên. Dựa trên các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nói trên và ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty và các công ty con.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 và số 18. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ghi nhận thu nhập khác với số tiền là 84,2 tỷ đồng. Đây là giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất cho các cầu cảng, kho bãi đã được Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, công ty con của Công ty, bàn giao cho Ủy ban Nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng trong năm 2017. Nếu được ghi nhận, lợi nhuận khác và lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ tăng thêm với số tiền lần lượt là 84,2 tỷ đồng và 67,4 tỷ đồng. Khoản phải trả khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm với số tiền là 84,2 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản cố định và các khoản vay tương ứng được hình thành và phát sinh trước và sau thời điểm cổ phần hóa Công ty. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 26 tháng 8 năm 2017 liên quan đến vấn đề nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.290.168.442.759	2.085.080.943.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	595.018.687.729	283.689.798.159
111	1. Tiền		170.538.687.729	183.689.798.159
112	2. Các khoản tương đương tiền		424.480.000.000	100.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.309.164.240.263	1.350.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.309.164.240.263	1.350.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.653.533.704	362.604.792.314
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	273.657.547.669	239.791.355.195
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.404.327.123	116.964.964.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	24.088.288.808	31.561.032.572
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(27.496.629.896)	(25.712.560.171)
140	IV. Hàng tồn kho	9	52.486.256.459	41.924.584.941
141	1. Hàng tồn kho		52.486.256.459	41.924.584.941
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.845.724.604	46.361.768.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14.408.096.115	16.370.409.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.817.643.557	26.449.827.257
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.619.984.932	3.541.531.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.228.530.242.947	3.174.672.457.553
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		307.486.000	320.986.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		307.486.000	320.986.000
220	II. Tài sản cố định		2.822.867.402.060	2.757.442.452.964
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.819.571.338.298	2.754.651.575.543
222	Nguyên giá		7.037.148.237.368	6.762.852.394.015
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.217.576.899.070)	(4.008.200.818.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.296.063.762	2.790.877.421
228	Nguyên giá		37.479.449.838	36.632.249.838
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.183.386.076)	(33.841.372.417)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.497.504.517	46.663.006.357
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.497.504.517	46.663.006.357
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	294.829.241.889	278.174.605.732
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		278.075.236.901	261.400.600.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.755.136.000	17.755.136.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.001.131.012)	(981.131.012)
260	V. Tài sản dài hạn khác		90.028.608.481	92.071.406.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	60.282.182.586	65.626.018.324
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	29.746.425.895	26.445.388.176
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.518.698.685.706	5.259.753.401.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.513.683.675.354	1.197.234.872.093
310	I. Nợ ngắn hạn		782.149.224.624	463.608.587.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.817.840.168	52.813.228.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.750.321.189	4.022.069.602
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.351.813.429	31.506.874.219
314	4. Phải trả người lao động		101.880.872.114	116.226.950.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	153.677.574.439	132.576.176.131
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	328.114.128.447	19.265.787.566
320	7. Vay ngắn hạn	19	43.252.014.799	56.158.685.439
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	7.562.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	73.304.660.039	43.476.315.623
330	II. Nợ dài hạn		731.534.450.730	733.626.284.311
338	1. Vay dài hạn	19	722.561.862.826	725.015.885.896
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	8.972.587.904	8.610.398.415
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.005.015.010.352	4.062.518.529.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	4.005.015.010.352	4.062.518.529.255
411	1. Vốn cổ phần		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu khác		72.599.527.038	72.599.527.038
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		364.397.232.452	269.015.348.989
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		357.056.830.992	534.734.008.439
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		197.077.144.503	185.902.929.414
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		159.979.686.489	348.831.079.025
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		554.663.110.979	529.871.335.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.518.698.685.706	5.259.753.401.348

Đào Ngọc Thành
Người lập

Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	980.581.708.028	1.087.090.244.993
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	980.581.708.028	1.087.090.244.993
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	645.468.602.258	687.696.025.650
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		335.113.105.770	399.394.219.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	40.362.716.016	35.236.336.557
22	7. Chi phí tài chính	25	35.826.228.608	47.392.669.235
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.776.380.426	22.556.154.695
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13.1	17.498.922.018	13.146.219.968
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	87.889.600.801	89.872.960.244
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		269.258.914.395	310.511.146.389
31	12. Thu nhập khác		1.433.456.792	1.310.565.940
32	13. Chi phí khác		414.394.199	1.527.067.383
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		1.019.062.593	(216.501.443)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		270.277.976.988	310.294.644.946
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	39.325.335.766	46.808.852.247
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	(2.938.848.230)	(2.944.031.142)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		233.891.489.452	266.429.823.841
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		159.979.686.489	188.656.612.525
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		73.911.802.963	77.773.211.316
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	489	485
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	489	485

Đào Ngọc Thành
Người lập

Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		270.277.976.988	310.294.644.946
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	209.548.120.089 (5.758.430.275)	209.250.382.897 (2.248.753.128)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.817.110.207 (55.615.249.336)	23.269.953.205 (45.965.768.747)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	25	21.776.380.426	22.556.154.695
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		453.045.908.099	517.156.613.868
09	Tăng các khoản phải thu		(22.007.595.339)	(43.462.188.526)
10	Tăng hàng tồn kho		(10.561.671.518)	(7.006.873.422)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.934.755.379)	(46.404.188.960)
12	Giảm chi phí trả trước		7.306.149.153	6.435.099.024
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.354.327.406)	(3.976.034.119)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(33.574.511.271)	(78.424.277.699)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		433.385.000 (26.026.948.125)	44.390.000 (22.493.659.395)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		347.325.633.214	321.868.880.771
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(178.547.919.677)	(123.504.446.424)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		84.164.240.263	5.607.983.613
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.099.164.240.263)	(782.540.000.000)
24	Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn		1.140.500.000.000	874.900.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.155.019.979	40.433.835.360
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(6.892.899.698)	14.897.372.549

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay		(29.826.064.588)	(32.621.269.342)
36			(215.687.750)	(131.183.670.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(30.041.752.338)	(163.804.939.492)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		310.390.981.178	172.961.313.828
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		283.689.798.159	520.069.355.892
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		937.908.392	(197.126.974)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	595.018.687.729	692.833.542.746

Đào Ngọc Thành
Người lập

Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ bảy được cấp ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và 02 chi nhánh sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính
1	Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Chùa Vẽ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 3.394 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.600 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51	51	Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi; đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
2	Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	60	60	Số 4, đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Bốc xếp hàng hóa, bảo quản, giao nhận và chuyển tải hàng hóa; Hoạt động lai dắt, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hải.
3	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100	100	Số 3, đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.	Bốc xếp, vận tải hàng hóa; cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sửa chữa máy móc, thiết bị, công cụ xếp dỡ.
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	100	100	Số 23, đường Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.
5	Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100	100	Số 5, đường Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	Giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề giao nhận, vận hành các loại thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 8 công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (*)	KCN Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	23,26	45,60	Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hóa
2	Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (*)	KCN Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	26,01	50,00	Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa, dịch vụ kho bãi
3	Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Số 4, đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	32,24	32,24	Vận tải hàng hóa đường bộ, đường biển; kho bãi; bốc xếp hàng hóa; đại lý tàu biển, vận tải biển
4	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Lô CN 3.2 F, KCN Đình Vũ, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	20,12	20,12	Kho bãi; lưu giữ và vận tải hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Số 16, đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	27,61	27,61	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; vận tải và kho bãi
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Số 3 đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	30,52	30,52	Bốc xếp, giao nhận hàng hóa; vận tải; vệ sinh tàu biển và kho bãi
7	Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	Lô CN 2.6A, KCN MP Đình Vũ, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	38,81	38,81	Kho bãi
8	Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (**)	Số 1, đường Cái Lân, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	25,00	25,00	Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, một công ty con của Công ty.

(**) Công ty này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Công ty và các công ty con") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 13 năm
Phần mềm máy tính	2 - 20 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, một công ty con của Công ty, đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương vào ngày 12 tháng 6 năm 2015 trong thời hạn 44 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản tiền tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền tệ; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty và các công ty con trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	3.545.302.048	1.479.795.524
Tiền gửi ngân hàng	166.941.285.681	182.210.002.635
Tiền đang chuyển	52.100.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	424.480.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	595.018.687.729	283.689.798.159

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng VND tại các ngân hàng, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,0% đến 5,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 1,0%/năm đến 5,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi có kỳ hạn	1.309.164.240.263	1.350.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.309.164.240.263	1.350.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm). Trong đó bao gồm 1,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 203,3 tỷ VND) bị hạn chế sử dụng do được dùng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	238.370.636.029	213.136.541.793
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	22.291.376.938	6.039.460.713
- Wan Hai Lines	20.328.349.608	16.954.183.678
- SITC Container Lines Co.Ltd	19.313.127.086	19.825.461.019
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	15.039.826.986	7.740.790.896
- Maersk Line A/S	8.489.503.948	13.501.075.334
Phải thu khách hàng khác	152.908.451.463	149.075.570.153
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	35.286.911.640	26.654.813.402
TỔNG CỘNG	273.657.547.669	239.791.355.195
Dự phòng phải thu khó đòi	(27.496.629.896)	(25.712.560.171)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước ngắn hạn cho người bán	28.404.327.123	116.964.964.718
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	12.517.928.000	12.517.928.000
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	4.963.426.600	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	4.121.105.025	2.748.985.166
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu cần	1.146.488.500	2.360.294.000
- Công ty Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	95.996.225.000
Trả trước cho các bên khác	5.655.378.998	3.341.532.552
TỔNG CỘNG	28.404.327.123	116.964.964.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu lãi tiền gửi	17.080.933.241	24.771.745.902
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ người lao động	1.232.101.288	1.576.452.040
Tạm ứng cho nhân viên	788.777.911	688.057.763
Phải thu giá trị dịch vụ đã hoàn thành chưa phát hành hóa đơn	2.379.760.625	131.361.900
Phải thu khác	2.606.715.743	4.393.414.967
TỔNG CỘNG	24.088.288.808	31.561.032.572

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	2.632.433.689	9.930.305.723	3.589.208.339
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	6.628.866.818	-
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	3.296.691.503	-	3.264.678.652	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Vận tải Thành Trang	5.050.795.970	1.757.574.291	5.050.795.970	2.525.397.985
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.766.521.933	883.260.966	1.754.958.403	877.479.201
Các khách hàng khác (*)	7.724.838.897	655.050.858	8.139.430.008	1.091.318.734
TỔNG CỘNG	34.398.020.844	5.928.319.804	34.769.035.574	8.083.404.259

(*) Bao gồm một số khoản phải thu với tổng giá trị là 973.071.144 VND đã quá hạn trên 3 năm nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015 nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	39.054.920.413	31.066.723.011
Công cụ, dụng cụ	13.431.336.046	10.857.861.930
TỔNG CỘNG	52.486.256.459	41.924.584.941
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải (**)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.726.482.489.619	600.866.479.251	3.367.420.507.053	68.082.918.092	6.762.852.394.015
- Mua trong kỳ	-	-	230.095.162.566	1.082.560.000	231.177.722.566
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.406.636.162	-	-	-	43.406.636.162
- Giảm khác	(288.515.375)	-	-	-	(288.515.375)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.769.600.610.406	600.866.479.251	3.597.515.669.619	69.165.478.092	7.037.148.237.368
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	308.747.083.118	126.028.133.636	214.461.922.155	14.939.709.105	664.176.848.014
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.515.582.189.906	426.804.870.793	2.027.098.667.336	38.715.090.437	4.008.200.818.472
- Khấu hao trong kỳ	58.043.155.484	30.023.976.778	117.480.214.088	3.828.734.248	209.376.080.598
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.573.625.345.390	456.828.847.571	2.144.578.881.424	42.543.824.685	4.217.576.899.070
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.210.900.299.713	174.061.608.458	1.340.321.839.717	29.367.827.655	2.754.651.575.543
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.195.975.265.016	144.037.631.680	1.452.936.788.195	26.621.653.407	2.819.571.338.298
Trong đó:					
Tài sản dùng để thế chấp (*)	-	18.675.737.746	-	-	18.675.737.746

(*) Một số tài sản máy móc, thiết bị của Công ty và các công ty con với giá trị còn lại là 18.675.737.746 VND được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 163,9 tỷ đồng và 56,2 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các tài sản nêu trên, thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – Giai đoạn II ("Dự án") và sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ("Quyết định 4196") về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị được quyết toán của 02 cầu cảng nêu trên là 342,1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Bộ Giao thông Vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị của gói thiết bị thuộc Dự án với số tiền là 55,3 tỷ đồng. Dựa trên Quyết định 4196 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận giá trị tài sản, thiết bị nêu trên, cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị các thiết bị khác thuộc Dự án (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này được điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đưa ra một số kiến nghị về việc rà soát lại cơ sở đề xuất hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng; về các nội dung liên quan đến việc cho vay lại các khoản vay ODA và phương án trả nợ; và về việc rà soát lại việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng. Dựa trên kết quả rà soát này, Bộ Tài chính cũng kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác các cầu cảng theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung nêu trên.

(***) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm các cầu cảng và kho bãi với nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại lần lượt là 96,9 tỷ VND, 82,7 tỷ VND và 14,2 tỷ VND. Đây là các tài sản của Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, một công ty con của Công ty, và đã được bàn giao trong năm 2017 cho Ủy ban Nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 546/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 4 năm 2017 để phục vụ cho việc xây dựng cầu Hoàng Văn Thụ. Công ty chưa ghi giảm nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của các tài sản này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu đang trong quá trình trao đổi với các cơ quan quản lý nhà nước về cách thức ghi nhận các khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình từ việc bàn giao này (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	36.632.249.838
- Mua mới trong kỳ	847.200.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	37.479.449.838

Trong đó:

Đã hao mòn hết	32.947.375.838
----------------	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	33.841.372.417
- Hao mòn trong kỳ	342.013.659
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	34.183.386.076

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.790.877.421
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.296.063.762

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự án Đầu tư 4 cần trục giàn RTG (Giai đoạn 2) Cảng Đình Vũ	13.012.362.026	12.758.010.496
Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu cảng số 5, 6	4.975.994.133	19.569.480.015
Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3 Cảng Đình Vũ	-	3.327.745.324
Xe đầu kéo	-	5.181.818.184
Sơ mi rơ moóc chở container	-	2.593.025.910
Lắp đặt hệ thống cấp nguồn cho cần trục giàn QC 3 và 4	-	1.304.116.000
Các công trình khác	2.509.148.358	1.928.810.428
TỔNG CỘNG	20.497.504.517	46.663.006.357

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	278.075.236.901	-	278.075.236.901	261.400.600.744	-	261.400.600.744
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.001.131.012)	16.754.004.988	17.755.136.000	(981.131.012)	16.774.004.988
TỔNG CỘNG	295.830.372.901	(1.001.131.012)	294.829.241.889	279.155.736.744	(981.131.012)	278.174.605.732

Đơn vị tính: VND

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (*)	26,01%	50,00%	26,01%	50,00%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (*)	23,26%	45,60%	23,26%	45,60%
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	38,81%	38,81%	38,81%	38,81%
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	32,24%	32,24%	32,24%	32,24%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	30,52%	30,52%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	27,61%	27,61%
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	20,12%	20,12%

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết này thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ (Trình bày lại)	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (Trình bày lại)	Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	128.672.013.800	13.680.000.000	11.596.000.000	6.300.000.000	31.440.000.000	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	128.672.013.800	13.680.000.000	11.596.000.000	6.300.000.000	31.440.000.000	
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)	38.325.101.308	9.574.547.427	465.673.533	(6.300.000.000)	(7.006.127.163)	
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết Cổ tức được chia trong kỳ	14.513.718.865	3.065.880.355	457.075.447	-	(91.226.819)	
Tăng/(giảm) khác	-	-	(347.880.000)	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	52.838.820.173	12.252.827.782	475.479.255	(6.300.000.000)	(7.097.353.982)	
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)	166.997.115.108	23.254.547.427	12.061.673.533	-	24.433.872.837	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	181.510.833.973	25.932.827.782	12.071.479.255	-	24.342.646.018	

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (*)	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	25.289.203.035	5.518.034.429	3.000.000.000	225.495.251.264
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	25.289.203.035	5.518.034.429	3.000.000.000	225.495.251.264
Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)	1.170.370.220	-	(324.215.845)	35.905.349.480
Phản lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	(7.836.826)	-	(438.689.004)	17.498.922.018
Cổ tức được chia trong kỳ	-	-	-	(347.880.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	10.583.864	(476.405.861)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.162.533.394	-	(752.320.985)	52.579.985.637
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)	26.459.573.255	5.518.034.429	2.675.784.155	261.400.600.744
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	26.451.736.429	5.518.034.429	2.247.679.015	278.075.236.901

(*) Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của công ty liên kết này để hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này đang được trình bày theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải	15.307.119.745	-	(*) 15.307.119.745	-	(*)
Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243	-	(*) 144.385.243	-	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	-	409.347.660	-	527.051.460
Công ty Cổ phần Vinaline Logistic	2.181.131.012	(1.001.131.012)	1.180.000.000	(981.131.012)	1.200.000.000
TỔNG CỘNG	17.755.136.000	(1.001.131.012)	-	(981.131.012)	-

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sân giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	6.472.466.638	7.915.988.354
Chi phí sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.411.854.287	6.523.921.048
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.523.775.190	1.930.500.128
TỔNG CỘNG	14.408.096.115	16.370.409.530
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	29.792.572.435	30.174.528.493
Chi phí sửa chữa lớn	19.744.316.413	22.159.776.576
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.870.435.480	12.408.107.745
Chi phí trả trước dài hạn khác	874.858.258	883.605.510
TỔNG CỘNG	60.282.182.586	65.626.018.324

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dolphin Việt Nam	2.844.263.400	2.844.263.400	3.172.225.100	3.172.225.100
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	750.067.893	750.067.893	9.237.067.893	9.237.067.893
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	1.399.151.600	1.399.151.600	1.445.087.600	1.445.087.600
Phải trả các đối tượng khác	31.120.086.187	31.120.086.187	36.375.594.039	36.375.594.039
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.704.271.088	2.704.271.088	2.583.254.356	2.583.254.356
TỔNG CỘNG	38.817.840.168	38.817.840.168	52.813.228.988	52.813.228.988

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	1.289.918.387	62.368.832.145	61.225.178.364	2.433.572.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.158.032.988	39.313.704.524	33.574.511.271	28.897.226.241
Tiền thuê đất	5.994.863.020	11.989.803.040	9.983.803.040	8.000.863.020
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.059.824	5.289.160.614	6.333.068.438	20.152.000
Các loại thuế khác	-	195.868.000	195.868.000	-
TỔNG CỘNG	31.506.874.219	119.157.368.323	111.312.429.113	39.351.813.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lãi vay phải trả (*)	150.729.153.786	132.307.100.766
Chi phí phải trả khác	2.948.420.653	269.075.365
TỔNG CỘNG	153.677.574.439	132.576.176.131

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí lãi vay phải trả bao gồm 148.732.129.475 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 130.140.613.289 VND) là chi phí lãi vay được trích trước cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu cảng số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 10 và số 19).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cổ tức	237.569.874.600	2.409.562.350
Kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất (*)	84.164.240.263	-
Kinh phí công đoàn	1.759.648.062	3.619.502.563
Phải trả tiền ăn ca	1.649.066.000	7.887.946.500
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.971.299.522	5.348.776.153
TỔNG CỘNG	328.114.128.447	19.265.787.566
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	181.584.826.200	-

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, một công ty con của Công ty, đã bàn giao một số tài sản là cầu cảng, kho bãi cho Ủy ban Nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 546/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Theo đó, công ty con này đã nhận được khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất đối với các tài sản nêu trên với số tiền là 84,2 tỷ VND trong tháng 5 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu chưa ghi giảm giá trị của các tài sản đã bàn giao, cũng như chưa ghi nhận thu nhập từ khoản kinh phí bồi thường đã nhận do công ty này vẫn đang trong quá trình trao đổi với các cơ quan quản lý nhà nước về cách thức ghi nhận đối với khoản mục này.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Thuyết minh số	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Tăng	Giảm			
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	19.1	25.096.353.137	-	(14.294.898.437)	142.785.600	10.944.240.300	
Vay dài hạn khác đến hạn trả	19.2	31.062.332.302	15.531.166.151	(15.531.166.151)	1.245.442.197	32.307.774.499	
TỔNG CỘNG		56.158.685.439	15.531.166.151	(29.826.064.588)	1.388.227.797	43.252.014.799	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn khác	19.2	725.015.885.896	-	(15.531.166.151)	13.077.143.081	722.561.862.826	
TỔNG CỘNG		725.015.885.896	-	(15.531.166.151)	13.077.143.081	722.561.862.826	

19.1 Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Nguyên tệ		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi			
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng	10.944.240.300	475.940	Nợ gốc được hoàn trả hàng quý. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,5%/năm		02 Cản trực gián QC (Quayside Gantry Crane) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (Thuyết minh số 10).
TỔNG CỘNG	10.944.240.300					

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn khác được trình bày như sau:

Nội dung	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Nguyên tệ (JPY)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất và phí cho vay	Hình thức đảm bảo
Vay ODA giai đoạn II	371.539.406.738	1.803.852.050	Lãi và gốc trả làm 40 kỳ vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029.	1,50%/năm	Không
Vay ODA giai đoạn II bổ sung (*)	41.219.984.859		Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thông nhất.	9,70%/năm	Chưa xác định
Vay ODA cầu số 4, số 5 Bến Cảng Chùa Vẽ (*)	342.110.245.728		Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thông nhất.	9,70%/năm	Chưa xác định
TỔNG CỘNG	754.869.637.325				

Trong đó

Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả	32.307.774.499	156.856.700
Vay dài hạn ODA giai đoạn II	339.231.632.239	1.646.995.350
Vay dài hạn ODA cầu số 4, số 5 Bến Cảng Chùa Vẽ và ODA giai đoạn II bổ sung	383.330.230.587	

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 10, đây là giá trị nhận nợ đối với giá trị đầu tư của các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị thiết bị được bàn giao từ Bộ Giao thông Vận tải theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 ("Quyết định 4196"). Theo Quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải đã yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị của 02 cầu cảng nêu trên với giá trị được quyết toán là 342 tỷ đồng, đồng thời giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói trị thiết bị với số tiền là 55,3 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn khác (tiếp theo)

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và căn cứ theo Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay ODA với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này được điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (là ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Do phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo) cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, Công ty đã tạm ghi nhận các khoản vay này bằng đồng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/năm, cộng thêm phí cho vay lại là 0,2%/năm. Công ty cũng đã báo cáo các cơ quan chức năng và đề xuất thời gian hoàn trả các khoản vay này trong vòng 5 năm đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn ODA và trong vòng 12 tháng đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam kể từ thời điểm phương án trả lãi và gốc vay được phê duyệt.

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất:

- Đối với việc cho vay lại chi phí đầu tư cầu cảng số 4 và số 5, cần xác định rõ việc hạch toán tăng tài sản, việc xác định giá trị doanh nghiệp, và trên cơ sở đó, Bộ Giao thông Vận tải xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ cơ sở pháp lý của việc cho vay lại;
- Đối với phần giá trị thiết bị tăng thêm, đề nghị Bộ Giao thông Vận tải quy đổi giá trị này về đồng Yên Nhật để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay lại bổ sung. Đồng thời, Bộ Giao thông Vận tải cũng cần rà soát và có ý kiến về số liệu do Công ty cung cấp về chi phí lãi vay được gốc hóa phân bổ cho gói thiết bị này (là khoản 14,1 tỷ đồng nêu trên).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các cơ quan quản lý Nhà nước về các nội dung nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	43.476.315.623	21.743.069.054
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	55.591.881.709	81.135.122.000
Tăng khác	433.385.000	44.390.000
Sử dụng trong kỳ	(26.196.922.293)	(22.666.662.763)
Số cuối kỳ	73.304.660.039	80.255.918.291

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (<i>Trình bày lại</i>)	3.269.600.000.000	(613.301.691.109)	156.122.712.580	72.599.527.038	502.291.703.915	487.130.739.584	3.874.442.992.008
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	188.656.612.525	77.773.211.316	266.429.823.841
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	112.876.984.972	-	(112.876.984.972)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(73.416.122.000)	(7.719.000.000)	(81.135.122.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.784.000.000)	(49.000.000.000)	(179.784.000.000)
- Giảm khác	-	-	(47.362.563)	-	(4.901.102.253)	(14.952.732.519)	(19.901.197.335)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 (<i>Trình bày lại</i>)	3.269.600.000.000	(613.301.691.109)	268.952.334.989	72.599.527.038	368.970.107.215	493.232.218.381	3.860.052.496.514
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (<i>Trình bày lại</i>)	3.269.600.000.000	(613.301.691.109)	269.015.348.989	72.599.527.038	534.734.008.439	529.871.335.898	4.062.518.529.255
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	159.979.686.489	73.911.802.963	233.891.489.452
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	95.332.604.246	-	(95.332.604.246)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(45.861.777.827)	(9.730.103.882)	(55.591.881.709)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(196.176.000.000)	(39.200.000.000)	(235.376.000.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	49.279.217	-	(286.481.863)	(189.924.000)	(427.126.646)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.269.600.000.000	(613.301.691.109)	364.397.232.452	72.599.527.038	357.056.830.992	554.663.110.979	4.005.015.010.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21.1 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và công ty con trong kỳ.

Bên cạnh đó, do Cơ quan quản lý nhà nước chưa phê duyệt giá trị tài sản, phương án vay và trả nợ các khoản vay (được nêu tại Thuyết minh số 10 và số 19) nên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, chưa thể thực hiện quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần, ngày 1 tháng 7 năm 2014.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000	243.186.230.000	243.186.230.000
TỔNG CỘNG	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

21.3 Các giao dịch phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trong kỳ	196.176.000.000	130.784.000.000
Cổ tức cho năm 2017: 600 VND/cổ phiếu	196.176.000.000	-
Cổ tức cho năm 2016: 400 VND/cổ phiếu	-	130.784.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	-	130.329.390.000

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành				
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
USD	1.426.707	5.918.447
EUR	5	28.340

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Đơn vị tính: VND	
Tổng doanh thu	980.581.708.028	1.087.090.244.993
Trong đó:		
Doanh thu bốc xếp	788.629.220.891	894.735.021.179
Doanh thu lưu bãi	126.158.531.780	127.813.115.353
Doanh thu lai dắt	39.238.498.583	32.654.931.117
Doanh thu kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	13.646.470.257	10.548.027.786
Doanh thu khác	12.908.986.517	21.339.149.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	980.581.708.028	1.087.090.244.993
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	937.022.328.101	1.041.009.238.396
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	43.559.379.927	46.081.006.597

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
	Đơn vị tính: VND	
Lãi tiền gửi	38.116.327.318	33.617.429.745
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.244.002.018	1.550.427.676
Doanh thu tài chính khác	2.386.680	68.479.136
TỔNG CỘNG	40.362.716.016	35.236.336.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nhân công	256.962.219.095	288.669.205.360
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	204.953.522.259	204.392.528.387
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.015.326.287	67.158.952.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.698.927.168	56.962.283.282
Chi phí khác	42.838.607.449	70.513.055.859
TỔNG CỘNG	645.468.602.258	687.696.025.650

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay (*)	21.776.380.426	22.556.154.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.029.848.182	25.176.514.540
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	20.000.000	(340.000.000)
TỔNG CỘNG	35.826.228.608	47.392.669.235

(*) Bao gồm 18,6 tỷ VND là chi phí lãi vay cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu cảng số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 19) (cùng kỳ năm trước: 18,6 tỷ VND).

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	46.334.616.292	46.496.992.014
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	6.412.392.000
Chi phí khấu hao	4.594.597.830	4.695.764.310
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.784.069.725	1.409.429.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.431.691.041	3.444.491.503
Chi phí khác	25.744.625.913	27.413.890.545
TỔNG CỘNG	87.889.600.801	89.872.960.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Chi phí nhân công	303.296.835.387	335.166.197.374
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	209.548.120.089	209.088.292.697
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.015.326.287	67.158.952.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.130.618.209	60.406.774.785
Chi phí khác	70.367.303.087	106.216.658.076
TỔNG CỘNG	733.358.203.059	778.036.875.694

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21 tháng 2 năm 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại kể từ ngày 2 tháng 2 năm 2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.325.335.766	46.808.852.247
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.938.848.230)	(2.944.031.142)
TỔNG CỘNG	36.386.487.536	43.864.821.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	270.277.976.988	310.294.644.946
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	14.642.230.406	16.011.820.977
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	24.771.134.586	30.035.287.035
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	332.796.560	380.471.144
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	8.820.000	-
Lỗi tính thuế của các công ty con	149.258.052	83.314.971
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(3.499.784.404)	(2.629.243.994)
Cổ tức từ đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.078.200)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.967.664)	(3.750.828)
Chi phí thuế TNDN	36.386.487.536	43.864.821.105

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong báo cáo kỳ này và kỳ trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(11.094.287)
Chi phí lãi vay trích trước	29.746.425.895	26.028.122.658	3.718.303.237	3.718.303.237
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế trên báo cáo hợp nhất	-	417.265.518	(417.265.518)	30.222.875
	29.746.425.895	26.445.388.176		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	5.266.199.748	5.110.398.415	(155.801.333)	(793.400.683)
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế trên báo cáo hợp nhất	3.706.388.156	3.500.000.000	(206.388.156)	-
	8.972.587.904	8.610.398.415		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			2.938.848.230	2.944.031.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Cổ tức đã trả	5.062.772.211 -	7.778.895.759 121.056.550.800
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	14.813.851.610	14.995.758.903
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	7.732.741.687	11.240.279.055
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.899.634.984	3.396.622.651
Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	1.879.685.000	1.709.973.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	12.566.399.065	12.690.202.691
		Cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	4.451.104.350 -	3.940.420.767 4.104.000.000
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.202.702.000	710.848.039
		Cổ tức được chia	347.880.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	866.905.982	887.331.541
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	649.982.103	1.420.876.882

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 3.732.221.381 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.699.111.045 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	11.182.392.610	6.836.118.471
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	9.553.366.632	10.819.024.717
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.016.515.377	1.857.411.573
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	2.674.332.667	797.091.417
Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	1.045.896.500	736.076.000
Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.519.772.300	964.003.810
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.296.691.503	3.264.678.652
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	740.499.125	807.614.991
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	205.240.090	174.177.718
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	52.204.836	398.616.053
			35.286.911.640	26.654.813.402
Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.704.271.088	2.583.254.356
			2.704.271.088	2.583.254.356
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	181.584.826.200	-
			181.584.826.200	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.176.539.812	2.235.813.212
Lương, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	830.745.619	1.175.879.149
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	217.000.000	192.000.000
	3.224.285.431	3.603.692.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	159.979.686.489	188.656.612.525
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(30.213.536.586)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	159.979.686.489	158.443.075.939
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	159.979.686.489	158.443.075.939
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	326.960.000	326.960.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	489	485
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	489	485

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 trên lợi nhuận cả năm theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và khai thác cảng hàng hải	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	978.254.455.788		980.581.708.028
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	28.254.927.236	(29.160.076.236)	-
Tổng doanh thu	1.006.509.383.024	(29.160.076.236)	980.581.708.028
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	334.605.290.114		335.113.105.770
Thu nhập không phân bổ	-		1.433.456.792
Chi phí không phân bổ	-		(83.767.507.592)
Phần chia lợi nhuận từ công ty liên kết	-		17.498.922.018
Lợi nhuận thuần trước thuế	-		270.277.976.988
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-		(36.386.487.536)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-		233.891.489.452
Tài sản và công nợ			
Tổng tài sản	5.501.820.656.420		5.518.698.685.706
Tổng công nợ	1.512.639.407.589		1.513.683.675.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:
(tiếp theo)

Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và cá dịch vụ khai thác cảng hàng hải			Đơn vị tính: VND
	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.084.995.262.056	2.094.982.937	1.087.090.244.993
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	34.572.989.291	203.991.550	-
Tổng doanh thu	1.119.568.251.347	2.298.974.487	1.087.090.244.993
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	399.694.143.275	(299.923.932)	399.394.219.343
Thu nhập không phân bổ			1.310.565.940
Chi phí không phân bổ	-	-	(103.556.360.305)
Phần chia lợi nhuận từ công ty liên kết			13.146.219.968
Lợi nhuận thuần trước thuế			310.294.644.946
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(43.864.821.105)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			266.429.823.841
Tài sản và công nợ			
Tổng tài sản	5.242.724.663.528	17.028.737.820	5.259.753.401.348
Tổng công nợ	1.195.909.586.850	1.325.285.243	1.197.234.872.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê phần mềm và quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	4.700.619.420	2.166.276.420
Trên 1 - 5 năm	28.305.440.507	23.288.761.670
Trên 5 năm	223.939.091.390	229.099.673.545
TỔNG CỘNG	256.945.151.317	254.554.711.635

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Công ty trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được trình bày lại)
Đơn vị tính: VND				
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(i)	237.929.772.863	23.470.827.881	261.400.600.744
Dự phòng phải trả ngắn hạn	(ii)	42.562.500.000	(35.000.000.000)	7.562.500.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(ii)	5.110.398.415	3.500.000.000	8.610.398.415
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(iii)	531.124.970.411	3.609.038.028	534.734.008.439
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(iii)	478.509.546.045	51.361.789.853	529.871.335.898
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu hoạt động tài chính	(iv)	37.247.296.557	(2.010.960.000)	35.236.336.557
Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(i)	6.068.802.133	7.077.417.835	13.146.219.968
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(iii)	305.228.187.111	5.066.457.835	310.294.644.946
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	(iii)	261.363.366.006	5.066.457.835	266.429.823.841
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(iii)	189.682.202.125	(1.025.589.600)	188.656.612.525
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(iii)	71.681.163.881	6.092.047.435	77.773.211.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		580	(95)	485
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế		305.228.187.111	5.066.457.835	310.294.644.946
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.899.310.912)	(5.066.457.835)	(45.965.768.747)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

- (i) Điều chỉnh tăng phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết (được đầu tư gián tiếp qua công ty con của Công ty) cho kỳ báo cáo và lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ lợi ích của công ty con tại các đơn vị này.
- (ii) Hoàn nhập số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn và chi phí nạo vét, đồng thời ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tương ứng, tại công ty con nhằm đảm bảo tính đồng nhất của chính sách kế toán được áp dụng giữa Công ty và công ty con.
- (iii) Ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên và một số điều chỉnh khác.
- (iv) Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính đối với phần giá trị cổ tức nhận được từ các công ty liên kết cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Đào Ngọc Thành
Người lập



Vũ Kim Trung Kiên
KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 2246 /CV-CHP

“V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh bán niên năm 2018 đã
được soát xét”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 đã được soát xét so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	120.871.064.309	146.642.958.878
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	233.891.489.452	266.429.823.841

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, sản lượng và cơ cấu hàng hóa qua các cảng biển tại Hải Phòng biến động. Một số chính sách Nhà nước thay đổi so với 6 tháng đầu năm 2017 như thuế chống phản vệ đối với hàng sắt thép, quy định về xuất nhập khẩu ô tô dẫn đến sản lượng sắt thép, sản lượng ô tô nhập khẩu qua khu vực Hải Phòng giảm mạnh.

Chính sách biên mậu có nhiều thay đổi nên sản lượng không cao, lượng hàng container hạ chờ xuất giảm, các hãng tàu chủ yếu hạ chờ xuất tại các depot ngoài và xuất shipside do giá cước shipside thấp kéo theo doanh thu từ container lạnh giảm.

Bên cạnh đó Cảng Hải Phòng tiếp tục gặp khó khăn do tình trạng cạnh tranh giữa các cảng diễn ra gay gắt, nhất là đối với mặt hàng container, một số cảng container mới được xây dựng tại khu vực Đình Vũ, Lạch Huyện đã hoàn thành và đưa vào khai thác dẫn đến tình trạng cung lớn hơn cầu.

Cổ tức nhận được từ các công ty mà Cảng Hải Phòng có vốn góp trong 6 tháng đầu năm 2018 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (41,1 tỷ đồng/51,1 tỷ đồng).

Những khó khăn gặp phải cùng với những nguyên nhân đã được nêu trên ảnh hưởng dẫn đến doanh thu của Cảng Hải Phòng trong 6 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Sản lượng 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty TNHH một thành viên Cảng Hoàng Diệu - công ty con của Cảng Hải Phòng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017 do phạm vi

khai thác của Cảng Hoàng Diệu giảm còn lại 08 cầu sau khi Thành phố thu hồi 03 cầu để xây dựng cầu Hoàng Văn Thụ bắt đầu từ quý 2/2017.

Bên cạnh đó Sản lượng và cơ cấu hàng hóa qua các cảng biển tại khu vực Hải Phòng biến động cùng với tình trạng cạnh tranh giữa các cảng diễn ra gay gắt đã được nêu ở mục 1 ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu của Cảng Hoàng Diệu bị giảm. Do vậy kết quả kinh doanh của Cảng Hoàng Diệu trong 6 tháng đầu năm 2018 giảm so với 6 tháng đầu năm 2017.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm biến động giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt